

GIẢM NGHÈO THEO CHUẨN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH LONG

Lữ Quang Ngời⁽¹⁾, Đinh Trung Thành⁽²⁾

¹ Ủy ban nhân dân tỉnh Vinh Long

² Phòng Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Vinh

Ngày nhận bài 17/4/2020, ngày nhận đăng 11/8/2020

Tóm tắt: Những năm qua, trên địa bàn tỉnh Vinh Long, nhiều chính sách về an sinh xã hội đã được triển khai nhằm hỗ trợ người nghèo: Hỗ trợ về chăm sóc sức khỏe, giáo dục, nhà ở, vay vốn tín dụng, việc làm, dạy nghề, hướng dẫn cách sản xuất, trợ giúp pháp lý. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác giảm nghèo còn một số khó khăn, hạn chế như: Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp, một số địa phương có lúc chưa thường xuyên và đầy đủ; thu nhập của một bộ phận dân cư, nhất là vùng có đông hộ dân tộc thiểu số còn thấp; sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản còn thiếu bền vững. Việc nghiên cứu để tìm ra các giải pháp giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều nhằm cải thiện điều kiện sống của hộ nghèo, tiến tới giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Vinh Long là rất cần thiết.

Từ khóa: Giảm nghèo; an sinh xã hội; hỗ trợ người nghèo; chuẩn nghèo đa chiều; giảm nghèo bền vững.

1. Đặt vấn đề

Giảm nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo, góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư. Trong những năm qua, chương trình giảm nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đã được tổ chức thực hiện đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, nhờ đó tỷ lệ hộ nghèo của cả nước nói chung, ở Vinh Long nói riêng, giảm khá nhanh. Tuy vậy, kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, nguy cơ tái nghèo cao, phân hóa giàu nghèo giữa các nhóm dân cư, giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng kinh tế có xu hướng gia tăng; khoảng cách giàu nghèo ngày càng xa. Điều này làm giảm sự đồng thuận trong xã hội ở một vài địa phương, trong đó có Vinh Long. Theo kết quả điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020, số hộ nghèo của toàn tỉnh là 17.405 hộ, chiếm tỷ lệ 6,26%; số hộ cận nghèo là 11.031 hộ, chiếm tỷ lệ 3,96%. Riêng đối với đồng bào dân tộc thiểu số, số hộ nghèo theo chuẩn đa chiều là 2.095/8.504 hộ, chiếm tỉ lệ 25%; số hộ cận nghèo là 755/8.504 hộ, chiếm tỉ lệ 8,9% hộ dân tộc thiểu số (UBND tỉnh Vinh Long, 2018, tr. 2). Thực tế cho thấy, việc giảm nghèo chưa thật sự bền vững, tỷ lệ hộ nghèo có giảm nhưng hộ nghèo phát sinh mới tăng và có không ít hộ tái nghèo. Vì thế, việc nghiên cứu đề xuất các giải pháp giảm nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh Vinh Long là vấn đề có ý nghĩa thiết thực, tiến tới giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Vinh Long hiện nay.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Đánh giá thực trạng giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều trên địa bàn tỉnh Vinh Long chủ yếu trong giai đoạn 2017-2018. Từ đó, đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều trên địa bàn tỉnh Vinh Long.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng một số chỉ số đánh giá nghèo, giảm nghèo và giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều cụ thể như sau:

- *Quy mô và tốc độ giảm nghèo*: Quy mô giảm nghèo là tổng số hộ nghèo giảm được trong một giai đoạn nhất định. Tốc độ giảm nghèo là phần trăm thay đổi trong tỷ lệ hộ nghèo. Về mặt ý nghĩa, chỉ số quy mô giảm nghèo cho chúng ta kết luận về quy mô, phạm vi giảm nghèo của quốc gia hay địa phương trong các giai đoạn. Nếu một quốc gia hay địa phương có tốc độ giảm nghèo cao, tỷ lệ nghèo ở đó sẽ giảm nhanh chóng, điều này đồng nghĩa với việc quá trình giảm nghèo tại đây đang diễn ra theo chiều hướng tích cực, nếu có thể duy trì tốc độ giảm nghèo cao theo thời gian thì quốc gia hay địa phương này sẽ nhanh chóng đạt được các mục tiêu về giảm nghèo bền vững.

- *Quy mô và tỷ lệ tái nghèo*: Quy mô tái nghèo là tổng số hộ gia đình tái nghèo được xác định tại thời điểm cụ thể. Tỷ lệ tái nghèo được tính bằng phần trăm giữa quy mô tái nghèo với tổng dân số. Quy mô và tỷ lệ tái nghèo cho chúng ta biết về mức độ bền vững của hoạt động giảm nghèo. Nếu tỷ lệ tái nghèo cao thì hoạt động giảm nghèo không có tính bền vững và không hiệu quả, giảm quy mô và tỷ lệ tái nghèo là yếu tố quyết định ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả của hoạt động giảm nghèo bền vững.

- *Quy mô và tỷ lệ phát sinh nghèo mới*: Quy mô phát sinh nghèo mới là tổng số hộ nghèo phát sinh mới tại thời điểm cụ thể trong một giai đoạn. Tỷ lệ phát sinh nghèo được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa quy mô nghèo phát sinh mới với tổng số hộ. Số hộ nghèo ở một quốc gia, địa phương tại một thời điểm được xác định dựa trên 4 thành tố chính là: số hộ nghèo của thời điểm trước đó, số hộ thoát nghèo, số hộ tái nghèo và số hộ nghèo mới. Do đó, khi số hộ nghèo phát sinh mới tăng lên trong khi tốc độ tăng dân số ổn định sẽ đồng nghĩa với việc tỷ lệ nghèo tăng lên làm cho quá trình giảm nghèo bền vững sẽ kém hiệu quả.

- *Quy mô và tỷ lệ hộ cận nghèo*: Quy mô hộ cận nghèo là số lượng hộ cận nghèo trên một địa phương trong một thời gian nhất định. Tỷ lệ hộ cận nghèo là phần trăm quy mô hộ cận nghèo so với tổng số hộ. Mức độ bền vững của quá trình giảm nghèo phụ thuộc rất lớn vào quy mô và tỷ lệ hộ cận nghèo. Có mức thu nhập không quá cao so chuẩn nghèo nhưng những hộ cận nghèo lại không được hưởng các chính sách, ưu đãi dành cho hộ nghèo. Trong quá trình lao động sản xuất, các hộ này rất dễ rơi vào tình trạng nghèo đói khi công việc không ổn định hoặc do điều kiện thời tiết, rủi ro. Quy mô và tỷ lệ hộ cận nghèo càng thấp thì quá trình giảm nghèo càng bền vững.

Phương pháp phân tích: Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp thông kê mô tả. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn tài liệu có sẵn như các báo cáo khoa học, hội nghị, báo chí, internet, các nghị quyết của Đảng các cấp, các báo cáo sơ kết, tổng kết, đánh giá của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, báo cáo sơ kết, tổng kết của Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình giảm nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh, Chi cục Thống kê và các nghiên cứu liên quan về vấn đề giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều.

4. Quan niệm về giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều

Ngày 19/11/2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

Trong đó, quy định rõ các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020; chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình áp dụng cho giai đoạn 2016-2020. Các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 gồm tiêu chí về thu nhập, mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Với tiêu chí về thu nhập, Quyết định quy định chuẩn nghèo ở khu vực nông thôn là 700.000 đồng/người/tháng; ở khu vực thành thị 900.000 đồng/người/tháng. Quy định chuẩn cận nghèo ở khu vực nông thôn là 1.000.000 đồng/người/tháng; ở khu vực thành thị 1.300.000 đồng/người/tháng (Thủ tướng Chính phủ, 2015, tr. 1). Về tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, Quyết định nêu rõ, các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin. Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản gồm 10 chỉ số: tiếp cận các dịch vụ y tế; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; tài sản phục vụ tiếp cận thông tin (Thủ tướng Chính phủ, 2015, tr. 1).

Mức chuẩn nghèo trên là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội, hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác trong giai đoạn 2016-2020. Giảm nghèo đa chiều là cách tiếp cận mới nhằm hạn chế việc bỏ sót những đối tượng tuy không nghèo về thu nhập nhưng lại nghèo về các chiều cạnh khác.

5. Đánh giá hoạt động giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều tại Vĩnh Long

5.1. Thực trạng giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều ở Vĩnh Long có thể khái quát như sau: Năm 2016 toàn tỉnh có 17.405 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 6,29% và 11.031 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 3,69%. Đa số hộ nghèo tập trung ở khu vực nông thôn với 15.701 hộ, chiếm tỷ lệ 6,82%; số hộ nghèo thành thị là 1.704 hộ, chiếm tỷ lệ 3,54% (Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Vĩnh Long, 2017; tr. 4). Trong năm 2017, bằng nhiều nguồn lực và thông qua các chương trình, dự án hỗ trợ các hộ nghèo và cận nghèo, toàn tỉnh đã có 11.867 hộ thoát nghèo; số hộ thoát cận nghèo là 5.847 hộ (Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Vĩnh Long, 2018, tr. 5). Đến cuối năm 2018, số hộ nghèo là 7.363, chiếm tỷ lệ 2,63%, giảm 1,02%; số hộ cận nghèo 12.549, chiếm tỷ lệ 4,49% (UBND tỉnh Vĩnh Long, 2019, tr. 6).

- Về quy mô và tốc độ giảm nghèo:

Đối với công tác giảm nghèo đa chiều, tính đến cuối năm 2018, số hộ nghèo còn 7.363 hộ, chiếm tỷ lệ 2,63 %; số hộ thoát nghèo là 3.435 hộ, chiếm tỷ lệ 1,23. Số hộ nghèo phát sinh mới là 341 hộ, chiếm tỷ lệ 0,15%; số hộ cận nghèo là 12.549 hộ, chiếm tỷ lệ 4,49% (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2019, tr. 5). Quy mô và tốc độ giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long chưa thật sự bền vững. Điều này đồng nghĩa với việc quá trình giảm nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh đang diễn ra theo chiều hướng

chưa tích cực, nếu có thể đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo cao trong thời gian tới thì Vĩnh Long sẽ nhanh chóng đạt được các mục tiêu về giảm nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều.

- *Về quy mô và tỷ lệ tái nghèo*: Năm 2018, tổng số hộ tái nghèo là 12 hộ, chiếm tỷ lệ 0,00 % (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2019, tr. 5). Từ đó, có thể thấy mức độ bền vững của hoạt động giảm nghèo tiến triển tốt mặc dù vẫn còn hộ tái nghèo.

- *Về quy mô và tỷ lệ phát sinh nghèo mới*: Quy mô phát sinh nghèo mới là 431 hộ, chiếm tỷ lệ 0,15% (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2019, tr. 5). Từ đó có thể thấy số hộ nghèo phát sinh mới tăng lên, trong khi tốc độ tăng dân số tương đối ổn định sẽ đồng nghĩa với việc tỷ lệ nghèo tăng lên, làm cho quá trình giảm nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều kém hiệu quả, ảnh hưởng đến tính bền vững của quá trình giảm nghèo.

- *Về quy mô và tỷ lệ hộ cận nghèo*: Năm 2018 tổng số hộ cận nghèo 12.549 hộ, chiếm tỷ lệ 4,49%. Số hộ tái cận nghèo là 20, chiếm tỷ lệ 0,01%; số hộ cận nghèo phát sinh là 2.887 hộ, chiếm tỷ lệ 1,03% (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2019, tr. 5). Mức độ bền vững của quá trình giảm nghèo phụ thuộc rất lớn vào quy mô và tỷ lệ hộ cận nghèo. Hộ cận nghèo có mức thu nhập không quá cao so với chuẩn nghèo nhưng hộ cận nghèo lại không được hưởng các chính sách, ưu đãi dành cho hộ nghèo.

5.2. Các chính sách giảm nghèo được thực hiện trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm: Năm 2018 toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho trên 25.000 lao động, vượt kế hoạch đề ra; tổ chức xuất khẩu lao động cho 450 người, đạt 100% kế hoạch. Về dạy nghề, tuyển sinh được 15.055 người, đạt 115,81% kế hoạch, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 54,37% (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2019, tr. 5). Năm 2018, tỉnh Vĩnh Long đẩy mạnh chuyển giao kiến thức cho người nghèo, nâng cao chất lượng dạy nghề cho lao động nông thôn, lao động thuộc hộ nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo cải thiện sinh kế và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, góp phần giảm hộ nghèo bình quân 1%/năm.

Chính sách hỗ trợ y tế: Toàn tỉnh đã hỗ trợ 132.415 lượt thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) cho người nghèo; 210.417 lượt thẻ BHYT cho người cận nghèo, 3.261 thẻ BHYT cho người mới thoát nghèo, với tổng kinh phí 169,233 tỷ đồng; hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại, khám chữa bệnh, chi phí khám chữa bệnh cho 13.107 lượt người nghèo chạy thận nhân tạo, bệnh nhân ung thư có hoàn cảnh khó khăn theo Quyết định 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 729/QĐ-UBND ngày 16/5/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh với số tiền 3,013 tỷ đồng; hỗ trợ 2.359 lượt thẻ BHYT cho người dân thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp có mức sống trung bình, với số tiền 246.780 triệu đồng. Tính đến 31 tháng 12 năm 2018, tổng số người tham gia bảo hiểm y tế là 861.197 người, đạt 82% dân số và vượt 1% so với kế hoạch năm 2018 (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2019, tr. 5). Nhìn chung, hộ nghèo, cận nghèo đều được hưởng đúng chính sách bảo hiểm y tế của Nhà nước.

Chính sách hỗ trợ giáo dục đào tạo: Miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho trên 15.600 học sinh nghèo, cận nghèo với kinh phí trên 3,3 tỷ đồng; vận động xã hội hóa trên 15 tỷ đồng để hỗ trợ học bổng, hỗ trợ sách giáo khoa, mua bảo hiểm y tế, xe đạp, đồng phục, bàn ghế và các hỗ trợ khác cho 35.079 lượt học sinh nghèo, cận nghèo, có hoàn cảnh khó khăn với kinh phí 45,679 tỷ đồng (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2019, tr. 5).

Chính sách hỗ trợ nhà ở: Hỗ trợ nhà ở cho 6.251 hộ nghèo, gồm nhà ở theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, nhà ở cho hộ nghèo đồng bào dân tộc Khmer, nhà đại đoàn kết, với tổng số tiền hơn 227 tỷ đồng (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2019, tr. 5).

Chính sách hỗ trợ vốn: Trong 5 năm 2014-2019, toàn tỉnh có hơn 165.000 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách được tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính sách. Qua đó, gần 21.600 hộ đã vượt qua ngưỡng nghèo. Gần 9.000 học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn đi học. Hơn 10.500 lao động được tạo việc làm từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm. Gần 1.000 lao động được vay vốn đi làm việc ở nước ngoài. Hơn 117.000 công trình nước sạch và vệ sinh môi trường ở khu vực nông thôn được xây dựng; hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số vay trên 120 tỷ đồng (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2019, tr. 6). Tổng dư nợ đến ngày 30/6/2019 đạt 1.907 tỷ đồng, tăng 642 tỷ đồng so với từ khi có Chỉ thị số 40-CT/TW (UBND tỉnh Vĩnh Long, 2019, tr. 6). Ngoài ra, chính quyền các cấp đã bổ sung nguồn vốn từ ngân sách địa phương chuyển sang Ngân hàng chính sách xã hội hơn 88 tỷ đồng để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Ngoài ra, tỉnh còn thực hiện tốt việc hỗ trợ tiền điện, cung cấp điện, trợ giúp pháp lý, tiếp cận thông tin... cho người nghèo trên địa bàn tỉnh; mua bảo hiểm y tế cho 105.606 lượt người dân đang sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn và khó khăn; hỗ trợ cho 28.473 lượt nhân khẩu với 7.515 lượt hộ nghèo thuộc vùng khó khăn theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, với tổng kinh phí hỗ trợ hơn 2,6 tỷ đồng. Các sở, ban, ngành, đoàn thể và tổ chức xã hội trong tỉnh đã vận động xã hội hóa được 1.011 tỷ đồng, trong đó Quỹ Vì người nghèo 103 tỷ đồng, Chương trình an sinh xã hội 908 tỷ đồng (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2019, tr. 6)

Chính sách trợ giúp pháp lý: Tổ chức 09 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức trợ giúp pháp lý cho người nghèo với 627 người tham dự; tổ chức 500 cuộc trợ giúp pháp lý lưu động với 13.355 người tham dự; tổ chức 876 cuộc sinh hoạt Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý với 19.153 người tham dự; tư vấn pháp luật cho 3.001 người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số. Qua 05 năm, Trung tâm đã cử trợ giúp pháp lý, luật sư cộng tác viên tham gia bào chữa, bảo vệ cho 276 vụ thuộc đối tượng trợ giúp, 10 vụ đại diện ngoài tố tụng, 16 vụ hình thức khác. Tổng kinh phí là 553 triệu đồng (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2019, tr. 6).

Nước sạch và vệ sinh môi trường: Tính đến cuối tháng 12/2018, 80,29% số hộ dân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long được sử dụng nước sạch qua hệ thống trạm cấp nước tập trung. Hơn 99% số hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh, qua đó, nâng số xã có tỷ lệ người dân sử dụng nước máy từ 65% trở lên là 81/94 xã nông thôn của tỉnh. Tổng kinh phí thực hiện đầu tư xây dựng mới, nâng cấp và mở rộng trạm cấp nước đạt 14.641 triệu đồng (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2019, tr. 7). Việc khai thác các tiềm năng tự nhiên, đặc biệt là sự mở rộng các ngành kinh tế công nghiệp, dịch vụ, du lịch, trong đó vấn đề xử lý chất thải rắn, nước thải các cơ sở y tế, các khu dân cư được thu gom và xử lý triệt để đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn.

Chính sách thông tin truyền thông: Công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về giảm nghèo đã được đa dạng hóa cả về hình thức và nội dung. Năm 2018, tỉnh tổ chức truyền thông Chương trình giảm nghèo đến các huyện, thành

phố, xã, phường, thị trấn, người dân và hộ nghèo, cận nghèo với 479 cuộc, 15.685 lượt người tham dự. Đồng thời, tỉnh kết hợp với cơ quan thường trú báo Lao động và Xã hội tại Vĩnh Long, báo Vĩnh Long viết bài tuyên truyền; kết hợp với Đài truyền hình Vĩnh Long thực hiện ký sự về giảm nghèo. Ngoài ra, tỉnh còn xây dựng panô, băng-rôn truyền thông về giảm nghèo tại các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn trong tỉnh; phát hành 142.000 tờ gấp và cẩm nang về các chính sách giảm nghèo nhằm tuyên truyền, phổ biến sâu rộng đến cán bộ các cấp, người nghèo, người cận nghèo, người dân để hiểu rõ về các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với người nghèo, người cận nghèo. Kinh phí thực hiện truyền thông về giảm nghèo là 1.017 triệu đồng (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2019, tr. 7).

6. Đề xuất một số giải pháp nhằm giảm nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Để giảm tỷ lệ hộ nghèo, tỉnh cần có các giải pháp cụ thể đối với những hộ có khả năng thoát nghèo. Muốn vậy, cần phải có sự vào cuộc của cấp ủy, chính quyền và các tổ chức đoàn thể tại địa phương, đặc biệt chú ý bố trí cán bộ thực hiện công tác giảm nghèo; tăng cường huy động nguồn lực để thực hiện công tác này.

Để đạt được kế hoạch trên, đồng thời, để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ được giao đến cuối nhiệm kỳ, tỉnh cần đẩy mạnh các giải pháp giảm nghèo nhằm thực hiện hiệu lực, hiệu quả chỉ tiêu được giao:

Về y tế, tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác khám, điều trị bệnh cho người dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, nơi có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống, nhằm tăng khả năng tiếp cận của người nghèo đến các dịch vụ y tế cơ bản. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình ở địa phương; tăng cường công tác quản lý cấp thẻ BHYT và khám, chữa bệnh miễn phí cho người nghèo, cận nghèo.

Về giáo dục, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các trường học để trẻ em nói chung và trẻ em hộ nghèo, cận nghèo và hộ dân tộc thiểu số nghèo nói riêng có điều kiện học tập thuận lợi. Ưu tiên đầu tư trước cho các trường, lớp học ở các ấp, xã nghèo, đặc biệt khó khăn đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới; thực hiện chính sách ưu đãi, thu hút đối với giáo viên công tác ở địa bàn khó khăn, khuyến khích xây dựng và mở rộng “Quỹ khuyến học” các cấp.

Về an sinh xã hội, tiếp tục tổ chức rà soát thống kê, lập danh sách số hộ nghèo có khó khăn về nhà ở theo chuẩn để tiếp tục triển khai thực hiện hỗ trợ khi có phê duyệt của Chính phủ; tăng cường quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn của Chính phủ và các nguồn vốn khác để hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo. Cần phát huy, nhân rộng mô hình nhóm tiết kiệm để người dân, nhất là người nghèo, tiếp cận được đồng vốn để phát triển sản xuất, chăn nuôi. Đổi mới quy trình, thủ tục, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận được nguồn vốn đầu tư phát triển. Cần ưu tiên cho những hộ chí thú làm ăn để vươn lên thoát nghèo.

Tập trung huy động mọi nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các ấp nghèo, xã nghèo; tranh thủ từ nguồn vốn hỗ trợ của Chính phủ và các dự án tài trợ. Phấn đấu đến cuối nhiệm kỳ, các xã nghèo hoàn thành xây dựng các công trình thiết yếu như: hệ thống thủy lợi nhỏ, đường dân sinh, điện sinh hoạt, nước sạch và chợ nông thôn...

Về đào tạo nghề cho lao động, cần đổi mới phương pháp giảng dạy, hướng dẫn phù hợp với trình độ của người dân; phương pháp đào tạo phải đi đôi với thực hành. Sau khi học viên tốt nghiệp, cần có phương án giới thiệu và giải quyết việc làm cho số lao động đã đào tạo.

Tiếp tục duy trì tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp trong tỉnh; tăng cường tuyên truyền về các nội dung, chương trình kế hoạch giảm nghèo trong năm, giai đoạn; xây dựng các chuyên mục trên báo, đài phát thanh - truyền hình, in ấn, phát hành tài liệu về chính sách chương trình giảm nghèo, tờ rơi, tờ gấp tuyên truyền, lồng ghép tập huấn...

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều là chương trình được phát động trong toàn hệ thống chính trị, để đạt được kết quả cao nhất cần có sự đồng lòng, chung tay của Đảng, Nhà nước và nhân dân, tạo nên sự thống nhất từ nhận thức đến hành động, sự đồng thuận trong xã hội, phát huy tính cộng đồng năng động, sáng tạo, tự ý thức vươn lên thoát nghèo của người dân. Đó chính là những bước đi vững chắc để tỉnh có thể hoàn thành mục tiêu, kế hoạch theo đúng lộ trình.

7. Kết luận

Quá trình thực hiện chương trình giảm nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đã huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị, xã hội và người dân vào công tác giảm nghèo bền vững. Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo ngày càng giảm; nhận thức của người nghèo về tự thoát nghèo bền vững ngày càng được cải thiện. Người nghèo ngày càng tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản; phần lớn người nghèo được quan tâm hỗ trợ về vật chất và động viên về tinh thần. Theo đó, để thực hiện được mục tiêu đề ra cần phải có sự quyết tâm cao của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị và toàn xã hội cùng chung tay góp sức cho công cuộc giảm nghèo, tiến nhanh đến giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2015). *Đề án tổng thể Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều dựa vào thu nhập sang đa chiều, áp dụng trong giai đoạn 2016-2020*.
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Vĩnh Long (2016). *Báo cáo kết quả điều tra hộ nghèo năm 2015*.
- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Vĩnh Long (2017). *Báo cáo kết quả điều tra hộ nghèo năm 2016*.
- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Vĩnh Long (2018). *Báo cáo kết quả điều tra hộ nghèo năm 2017*.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2019). Quyết định số: 1052/QĐ-LĐTBXH, Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2019 *Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020*.
- Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long (2015). *Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ X Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long, Vĩnh Long*.

Hoàng Xuân Thành (2017). *Báo cáo rà soát chính sách giảm nghèo và kế hoạch 2017-2020*.

Thủ tướng Chính phủ (2015). Quyết định số 59/QĐ-TTg, ngày 19/11/ 2015, *về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020*, Hà Nội.

UBND tỉnh Vĩnh Long (2018). Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của UBND Tỉnh Vĩnh Long, *Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2017 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều*, Vĩnh Long.

UBND tỉnh Vĩnh Long (2019). Báo cáo số 332/BC-UBND ngày 07/12/ 2018. *Báo cáo tóm tắt tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019*, Vĩnh Long.

SUMMARY

POVERTY REDUCTION ACCORDING TO MULTI-DIMENSIONAL APPROACHING POVERTY STANDARD IN VINH LONG PROVINCE

In recent years, in Vinh Long Province, many policies on social security have been implemented to support the poor: Support for health care, education, housing, credit loans, employment, vocational training, production guidance, and legal assistance. However, besides the achievements, poverty reduction still faces several difficulties and limitations such as Irregular and insufficient coordination between local departments, administrative levels, and some localities; Low income of a part of the population, especially areas with a large number of ethnic minority households; Unsustainability of agricultural production and aquaculture. Researching to find solutions for the reduction of poverty according to the multi-dimensional approach to improve the living conditions of poor households, towards sustainable poverty reduction in Vinh Long Province is very necessary.

Keywords: Poverty reduction; social security; support the poor; multi-dimensional poverty standard; sustainable poverty reduction.